

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/DS-PT
Ngày 19-01-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tăng.

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Văn Phương

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 19 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2017/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 375/2017/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966.

Bà Ngô Tuyết M, sinh năm 1968.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Văn T: Bà Ngô Tuyết M, sinh năm 1968. Là người đại diện theo quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26/6/2017).

Cùng địa chỉ: Khóm 1, phường AT, thị xã HN, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Chị Trần Thị Phương D, sinh năm 1983.

Bà Nguyễn Thị Mỹ U, sinh năm 1963.

Ông Trần Văn M1, sinh năm 1964.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn M1: Bà Nguyễn Thị Mỹ U, sinh năm 1963. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11/8/2017).

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã TP2, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn M1, bà Nguyễn Thị Mỹ U, chị Trần Thị Phương D là bị đơn.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Ngô Tuyết M, bà M là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T, trình bày:

Bà M là vợ của ông Nguyễn Văn T. Số tiền vợ chồng bà cho ông Trần Văn M1, bà Nguyễn Thị Mỹ U, chị Trần Thị Phương D vay là tài sản chung của vợ chồng. Cụ thể các lần vay như sau:

Lần thứ 1, vào ngày 29/01/2012 âm lịch chị D vay 100.000.000 đồng thỏa thuận lãi 3.000.000 đồng/tháng, chị D đóng lãi được 17 tháng, với số tiền là 51.000.000 đồng, chị D, ông M1, bà U có làm biên nhận và cùng ký tên.

Lần thứ 2, vào ngày 29/4/2012 âm lịch chị D vay 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 1.500.000 đồng/tháng, chị D đóng lãi được 14 tháng với số tiền là 21.000.000 đồng, chỉ một mình chị D làm biên nhận và ký tên.

Lần thứ 3, vào ngày 07/4/2012 âm lịch ông M1 vay 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 3.000.000 đồng/tháng, đóng lãi được 14 tháng với tiền là 42.000.000 đồng, chỉ một mình ông M1 làm biên nhận và ký tên.

Lần thứ 4, vào ngày 28/4/2013 âm lịch ông M1 cùng vợ là bà Mỹ U đến nhà bà vay 100.000.000 đồng, ông M1, bà U có làm biên nhận và cùng ký tên, thỏa thuận lãi 3.000.000 đồng/tháng, đóng được 02 tháng với số tiền là 6.000.000 đồng, ông M1, bà U hứa trong vòng 04 tháng bán cá trả.

Lần thứ 5, vào ngày 15/7/2013 âm lịch ông M1, bà U đến hỏi vay thêm 100.000.000 đồng, ông M1, bà U có làm biên nhận và ký tên, thỏa thuận lãi là 3.000.000đ/tháng, nhưng không đóng lãi tháng nào. Ông M1, bà U hứa sau 02 tháng bán cá trả hết tất cả số tiền đã vay.

Tổng cộng vợ chồng bà cho chị D, ông M1, bà U vay tiền gốc là 450.000.000 đồng. Trong đó, chị D vay hai lần tổng cộng 150.000.000 đồng, ông M1, bà Mỹ U vay ba lần tổng cộng là 300.000.000 đồng, việc vay tiền không thế chấp tài sản. Vì em ruột bà Mỹ U là sui gia của em ruột bà M. Lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Ông M1, bà U, chị D đóng lãi đến tháng 7 năm 2013 thì không đóng lãi nữa. Tổng cộng tiền lãi mà ông M1, bà U, chị D đóng cho vợ chồng bà là 120.000.000 đồng. Việc đóng lãi tại nhà bà M, do chị D đóng, có lúc do chị D và bà Mỹ U cùng đóng, ông M1 chưa đóng lãi lần nào. Việc đóng lãi không có làm biên nhận.

Sau 02 tháng kể từ ngày vợ chồng ông M1 hứa bán cá trả tiền thì bà M có đến nhà ông M1 đòi tiền nhiều lần nhưng chị D, ông M1, bà U không chịu trả. Chị D là con ruột của ông M1, bà U. Chị D, ông M1, bà U vay tiền là để phát triển kinh tế trong gia đình như mua thức ăn nuôi cá lóc, làm chủ hội. Lúc

đưa tiền cho chị D, ông M1, bà U là do bà M đưa, còn biên nhận là do chồng bà là ông T đứng tên. Việc chị D, ông M1, bà Mỹ U xin vợ chồng bà M cho 250.000.000 đồng bà không đồng ý.

Nay vợ chồng bà M yêu cầu chị Trần Thị Phương D, ông Trần Văn M1, bà Nguyễn Thị Mỹ U trả cho vợ chồng bà M số tiền gốc vay còn nợ là 450.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà thống nhất điều chỉnh lại lãi suất mà gia đình chị D đã đóng 3%/tháng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Trần Thị Phương D trình bày:

Chị là con ruột của ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị Mỹ U. Gia đình chị có vay tiền của vợ chồng bà M để sử dụng chung trong gia đình như nuôi cá, làm chủ hụi. Do nuôi cá lỗ, hót hụi để đóng lãi cho bà M dẫn đến bể hụi nên không có khả năng đóng lãi và trả nợ nữa. Cụ thể các lần vay tiền bà M như sau:

Lần thứ 1, không nhớ ngày tháng năm 2010, vay 50.000.000 đồng. Đóng lãi mỗi tháng 3.000.000 đồng (6%/tháng), không nhớ ngày tháng đóng lãi, chỉ nhớ đóng lãi từ năm 2010 đến năm 2015 là 5 năm.

Lần thứ 2, không nhớ ngày tháng năm 2010, vay 100.000.000 đồng. Đóng lãi mỗi tháng 6.000.000 đồng, không nhớ ngày tháng đóng lãi, chỉ nhớ đóng lãi từ năm 2010 đến năm 2015 là 5 năm.

Lần thứ 3, không nhớ ngày tháng năm 2010, vay 100.000.000 đồng. Đóng lãi mỗi tháng 6.000.000 đồng không nhớ ngày tháng đóng lãi, chỉ nhớ đóng lãi từ năm 2010 đến năm 2015 là 5 năm.

Lần thứ 4, không nhớ ngày tháng năm, vay 100.000.000 đồng. Đóng lãi mỗi tháng 6.000.000 đồng, không nhớ ngày tháng năm đóng lãi, chỉ nhớ đóng được 01 năm.

Lần thứ 5, không nhớ ngày tháng năm 2013, vay 100.000.000 đồng. Đóng lãi được một tháng với số tiền là 6.000.000 đồng thì không đóng lãi nữa.

Nội D biên nhận vay tiền là đúng nhưng lần vay thứ 1, thứ 2 chị là người nhận tiền và viết biên nhận, lần vay tiền thứ 3, thứ 4, thứ 5 là do ba mẹ chị là ông M1, bà Mỹ U là người nhận tiền và viết biên nhận, việc vay tiền không có thể chấp tài sản nhưng bà M trình bày vay tiền từ năm 2012 là không đúng, chị bắt đầu vay tiền của bà M từ năm 2010. Lần đầu vay không có làm biên nhận, đến khi vay lần thứ 2 thì mới làm hai biên nhận và ký tên, chị không yêu cầu giám định 05 tờ biên nhận của bà M, ông T.

Bà M trình bày gia đình chị đóng lãi 3%/tháng là không đúng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 6%/tháng, việc thỏa thuận lãi chỉ nói miệng. Gia đình chị bắt đầu đóng lãi từ năm 2010 đến năm 2015 thì không đóng lãi nữa nhưng tại phiên tòa chị trình bày là đóng lãi từ năm 2010 đến cuối năm 2013 thì không đóng lãi nữa. Tổng cộng chị, ông M1, bà Mỹ U đã đóng lãi được 800.000.000 đồng. Việc đóng lãi không có chứng cứ gì chứng minh, không có làm biên nhận nhưng có một hai lần có người anh tên Nguyễn Minh Q cùng đi đóng lãi

với chị.

Không nhớ ngày tháng năm chỉ nhớ cách nay hơn một năm thì bà M có gọi điện cho bà U kêu trả 200.000.000 đồng phần còn lại gia đình bà M không tính, việc bà M gọi điện không có chứng cứ gì chứng minh, cũng không có ai chứng kiến. Năm 2016 và tháng 5/2017 thì gia đình chị có xin bà M, ông T cho trả mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng vợ chồng bà M không đồng ý.

Hiện tại, chị và ba mẹ chị thống nhất còn nợ vợ chồng ông T, bà M tiền gốc 450.000.000 đồng, nhưng yêu cầu Tòa án điều chỉnh lại lãi suất theo quy định của pháp luật, cụ thể là $0,75\%/tháng \times 450.000.000 \text{ đồng} \times 60 \text{ tháng} = 202.500.000 \text{ đồng}$. Như vậy, 800.000.000 đồng đã đóng cho bà M với lãi suất $6\%/tháng$ trừ đi số tiền lãi tính theo quy định của pháp luật là 202.500.000 đồng thì gia đình chị còn thừa số tiền 597.500.000 đồng. Chị, ông M1, bà Mỹ U có nộp đơn yêu cầu phản tố đối với bà M, ông T nhưng do không có tiền đóng tiền tạm ứng án phí Tòa án nên chị, ông M1, bà U không yêu cầu phản tố đối với ông T, bà M nữa.

Nếu ông T, bà M cho trả 200.000.000 đồng thì chị, ông M1, bà U đồng ý trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ. Nếu bà M, ông T không đồng ý cho trả 200.000.000đ thì chị, ông M1, bà U thống nhất trả 450.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án điều chỉnh lại lãi suất $6\%/tháng$ mà chị đã đóng cho vợ chồng bà M theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ U, bà U là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M1 trình bày:

Bà là mẹ của chị Trần Thị Phương D, vợ của ông Trần Văn M1. Bà U thống nhất những gì chị D đã trình bày, không bổ sung gì thêm. Thống nhất trả cho bà M, ông T số tiền gốc đã vay còn nợ là 450.000.000đ và yêu cầu Tòa án điều chỉnh lại lãi suất đã đóng cho bà M $6\%/tháng$ theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng anh Nguyễn Minh Q, trình bày: Anh là anh em cô cậu ruột của chị Trần Thị Phương D, không có mâu thuẫn gì với các bên. Khoảng 2-3 năm trước không nhớ ngày tháng năm, anh có cùng chị D đi đóng lãi cho bà Ngô Tuyết M. Anh đi cùng chị D hai lần. Hai lần cách nhau 01 tháng. Cả hai lần anh thấy chị D đưa cho bà M mười mấy triệu đồng, cụ thể bao nhiêu không biết. Anh thấy chị D đưa nhiều tiền nên hỏi vay tiền bao nhiêu lai (bao nhiêu phần trăm), chị D trả lời 1.000.000 đồng mỗi tháng đóng lãi 60.000đ ($6\%/tháng$). Việc chị D vay tiền bà M, ông T với lãi suất $6\%/tháng$ là do anh hỏi chị D, chị D trả lời, anh không có chứng kiến chị D và bà M, ông T thỏa thuận lãi suất. Những lần đi cùng chị D, anh chỉ đứng ngoài cửa nhà bà M còn chị D tự vô đóng tiền lãi. Anh cũng không rõ chị D vay tiền bà M, ông T bao nhiêu, đến nay anh hỏi chị D mới nói vay 450.000.000 đồng.

Tại Quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện HN đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Ngô Tuyết M, ông Nguyễn Văn T.

Buộc chị Trần Thị Phương D, bà Nguyễn Thị Mỹ U, ông Trần Văn M1 trả cho bà Ngô Tuyết M, ông Nguyễn Văn T số tiền vay gốc còn nợ là 375.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Bà Ngô Tuyết M, ông Nguyễn Văn T phải chịu là 3.750.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.000.000 đồng theo biên lai số 05581 ngày 30/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN, được nhận lại 7.250.000 đồng (Bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

2.2 Chị Trần Thị Phương D, bà Nguyễn Thị Mỹ U, ông Trần Văn M1 phải chịu 9.375.000 đồng (Chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất: quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 10 năm 2017, ông Trần Văn M1, bà Nguyễn Thị Mỹ U, chị Trần Thị Phương D kháng cáo: Ông M1, bà U, chị D yêu cầu chấp nhận phần lãi suất đã đóng cho ông T, bà M, cụ thể: $450.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 42 \text{ tháng} = 567.000.000 \text{ đồng}$.

Ông M1, bà U, chị D yêu cầu điều chỉnh lãi suất trên nợ gốc là 450.000.000 đồng đã đóng cho ông T, bà M theo mức lãi suất nhà nước quy định là 9%/năm, cụ thể: $450.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 42 \text{ tháng} = 141.750.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng gốc và lãi là $450.000.000 \text{ đồng} + 141.750.000 \text{ đồng} = 591.750.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, Ông M1, bà U, chị D còn nợ ông T, bà M số tiền $591.750.000 \text{ đồng} - 567.000.000 \text{ đồng} = 24.750.000 \text{ đồng}$.

Ông M1, bà U, chị D đồng ý trả cho ông T, bà M số tiền còn nợ là 24.750.000 đồng, không đồng ý trả số tiền 375.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của chị D, bà U và ông M1 không đồng ý trả cho ông T và bà M số 375.000.000 đồng, mà chỉ đồng ý trả cho ông T và bà M số tiền 24.750.000 đồng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D và bà U đều thừa nhận chị D, chị U

và ông M1 có vay tiền của ông T và bà M nhiều lần cụ thể: Lần 1: 50.000.000 đồng; lần 2: 100.000.000 đồng; lần 3: 100.000.000 đồng; lần 4: 100.000.000 đồng; lần 5: 100.000.000 đồng tổng cộng số tiền 450.000.000 đồng, nhưng chị D, bà U cho rằng số tiền vay lần 1, lần 2, lần 3 từ năm 2010, khi vay không có viết biên nhận, số tiền vay lãi suất 6%/tháng và có đóng lãi được 5 năm số tiền 800.000.000 đồng, nên yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật. Ông T và bà M không thống nhất theo lời trình bày của chị D và bà U. Ông T và bà M thừa nhận có nhận tiền lãi được tổng cộng 120.000.000 đồng.

Xét thấy, theo các biên nhận do ông T và bà M cung cấp thì: Lần thứ 1 ngày 29/01/2012 là chị D vay 100.000.000 đồng; Lần thứ 2 ngày 29/4/2012 là chị D vay 50.000.000 đồng; Lần thứ 3 ngày 07/4/2012 là ông M1 vay 100.000.000 đồng; Lần thứ 4 ngày 28/4/2013 là ông M1 cùng vợ là bà Mỹ U vay 100.000.000 đồng; Lần thứ 5 ngày 15/7/2013 là ông M1, bà U vay 100.000.000 đồng. Tất cả các biên nhận vay không thể hiện là ông T và bà M cho chị D, bà U và ông M1 vay tiền vào năm 2010 với lãi suất 6%/tháng. Chị D, bà U và ông M1 không có chứng cứ chứng minh số tiền vay từ năm 2010, lãi suất 6%/tháng và đã đóng lãi được 800.000.000 đồng, nên lời trình bày của chị D, bà U và ông M1 là không có cơ sở chấp nhận.

Về số tiền ông T và bà M cho chị D, bà U và ông M1 vay lãi suất 3%/tháng và nhận tiền lãi được 120.000.000 đồng, là không phù hợp với quy định của pháp luật, ông T và bà M thống nhất điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật. Án sơ thẩm đã tính lãi và điều chỉnh lãi theo quy định của pháp luật, số tiền lãi trả thừa được trừ vào số tiền vốn vay, theo đó chị D, bà U và ông M1 còn phải trả cho ông T và bà M là 375.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà U trình bày số tiền ông M1 và bà U vay sử dụng vào việc mua thức ăn chăn nuôi cá và đưa cho con là chị D thực hiện việc giao dịch chơi hụi. Bà U và chị D thống nhất trong trường hợp trả tiền cho ông T và bà M, thì bà U, chị D và ông M1 thống nhất cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho ông T và bà M.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của chị D, bà U và ông M1. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Từ những căn cứ trên, xét kháng cáo của chị D, bà U và ông M1 là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo chị D, bà U và ông M1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên chị D, bà U, ông M1 phải chịu án phí

dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 148; khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Phương D, bà Nguyễn Thị Mỹ U và ông Trần Văn M1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện HN

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Ngô Tuyết M và ông Nguyễn Văn T.

Buộc chị Trần Thị Phương D, bà Nguyễn Thị Mỹ U và ông Trần Văn M1 trả cho bà Ngô Tuyết M và ông Nguyễn Văn T số tiền vay gốc còn nợ là 375.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền chưa thi hành, tại thời điểm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí dân sự:

2.1 Bà Ngô Tuyết M, ông Nguyễn Văn T phải chịu là 3.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.000.000 đồng theo biên lai số 05581 ngày 30/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN. Bà M và ông T được nhận lại 7.250.000 đồng (Bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

2.2 Chị Trần Thị Phương D, bà Nguyễn Thị Mỹ U, ông Trần Văn M1 phải chịu 9.375.000 đồng (Chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.3 Chị Trần Thị Phương D, bà Nguyễn Thị Mỹ U và ông Trần Văn M1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của chị D, bà U và ông M1 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 14468 ngày 20/10/2017 là 300.000 đồng, được trừ vào tiền án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được

thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện HN;
- CCTHADS huyện HN
- Phòng KTNV- THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (B).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Tấn Tạng